

CÔNG TY CỔ PHẦN Y DƯỢC PHẨM VIMEDIMEX

Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 02
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03 - 04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	
Bảng cân đối kế toán riêng	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	10 - 39

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Y dược phẩm Vimedimex (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Y dược phẩm Vimedimex (gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300479760 đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 06 năm 2006 và được thay đổi lần thứ 36 ngày 27 tháng 03 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong năm tài chính và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Xuân Tùng	Chủ tịch HĐQT
Ông Trịnh Thanh Giảng	Phó chủ tịch
Ông Lê Tiến Dũng	Thành viên
Bà Trần Mỹ Linh	Thành viên
Ông Christian Schlennstedt	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Mỹ Hạnh	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 18 tháng 9 năm 2023)
Ông Trương Duy Phong	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 22 tháng 1 năm 2024)

Ban Tổng Giám đốc

Bà Trần Mỹ Linh	Tổng Giám đốc
Bà Trịnh Ngọc Duyên	Phó Tổng Giám đốc
Bà Cao Thị Thu Hằng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Đỗ Thị Đông	Phó Tổng Giám đốc
Bà Vũ Thị Tuyết Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bé Công Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Ngọc Quân	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 24 tháng 2 năm 2023)
Ông Kuo Tung Lin	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2023)
Ông Nguyễn Bảo Anh	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 3 tháng 10 năm 2023)
Ông Lê Trí Dũng	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 6 tháng 12 năm 2023)
Ông Tạ Quang Trường	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 16 tháng 1 năm 2023)
Ông Trần Quang Huy	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 20 tháng 2 năm 2024)

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Bá Tuấn	Trưởng ban
Bà Phạm Thị Thu Thảo	Thành viên
Ông Đoàn Đức Giang	Thành viên

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm tài chính và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Bà Trần Mỹ Linh - Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế được chỉ định thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Hội đồng Quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính riêng đính kèm. Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và các luồng lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Trần Mỹ Linh

Tổng Giám đốc

Thành phố Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2024

Số: 22011/2024/BCTC/IAV

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN Y DƯỢC PHẨM VIMEDIMEX

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Y dược phẩm Vimedimex (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 28 tháng 03 năm 2024, từ trang 06 đến trang 39, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh Báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính riêng của Công ty Cổ phần Y dược phẩm Vimedimex tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 4.5 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng, tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty đang ghi nhận khoản Phải thu khác số tiền 193.000.000.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 193.000.000.000 VND), liên quan đến việc bà Nguyễn Ngọc Dung đã thực hiện ký các séc với vai trò là chủ tài khoản. Số tiền này đã được rút khỏi tài khoản ngân hàng theo các séc nêu trên nhưng chưa được nộp về Công ty. Công ty Cổ phần Tập đoàn Dược phẩm Vimedimex ("VMG") sẽ phối hợp, hỗ trợ cùng Công ty thực hiện các thủ tục thu hồi khoản tiền nêu trên, VMG cam kết sử dụng số tiền 193.000.000.000 VND mà Công ty phải trả VMG để đảm bảo Công ty sẽ thu hồi được số tiền nêu trên và Công ty sẽ không bị thiệt hại bởi sự kiện này. Công ty đang tích cực thực hiện các thủ tục theo quy định của pháp luật để thu hồi khoản tiền nêu trên để đảm bảo quyền lợi của Công ty.

Chúng tôi cũng lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 7.1 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng, Công ty đã hợp tác với các nhà đầu tư để xây dựng Tòa nhà Citilight tại 45 Võ Thị Sáu, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh. Sau khi hoàn thành, Công ty thực hiện chia diện tích cho các nhà đầu tư theo diện tích quy định trên hợp đồng hợp tác kinh doanh. Ngày 24 tháng 02 năm 2020, Công ty Cổ phần Y dược phẩm Vimedimex đã ban hành Công văn số 1421/2020/CV-VMD về việc thông tin chính thống trên các Cơ quan thông tấn Báo chí liên quan đến Tòa nhà Citilight 45 Võ Thị Sáu. Theo đó, Công ty tạm dừng oáo hoạt động liên quan đến việc phân chia tiền cho thuê diện tích thương mại tại Tòa nhà Citilight cũng như các hoạt động khác có liên quan để thực hiện kiểm toán hoạt động đầu tư, góp vốn, khai thác và quản lý vận hành Tòa nhà Citilight. Công ty và các Nhà đầu tư đang trong quá trình làm việc để thống nhất các nội dung nêu trên. Theo đó, sự kiện này có thể phát sinh lợi ích kinh tế và/hoặc nghĩa vụ nợ cho Công ty trong tương lai.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề cần nhấn mạnh nêu trên.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và Công ty kiểm toán độc lập khác. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính riêng vào ngày 31 tháng 3 năm 2023.



NGUYỄN ĐỨC HƯNG

Phó Giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 2337-2023-283-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ QUỐC TẾ

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2024

TRẦN THÀNH TRUNG

Kiểm toán viên

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 4427-2021-283-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
			VND	(Trình bày lại) VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		633.590.495.437	1.266.056.742.465
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	166.927.426.964	148.987.522.471
1. Tiền	111		10.527.426.964	10.673.044.341
2. Các khoản tương đương tiền	112		156.400.000.000	138.314.478.130
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		450.130.434.333	672.360.947.522
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	185.564.622.179	199.081.919.524
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	9.375.071.972	188.599.589.840
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	339.607.706.959	368.956.358.499
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.6	(84.416.966.777)	(84.276.920.341)
III. Hàng tồn kho	140	4.7	9.055.873.622	428.264.332.742
1. Hàng tồn kho	141		9.380.971.790	428.589.430.910
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(325.098.168)	(325.098.168)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		7.476.760.518	16.443.939.730
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.8	127.039.015	950.993.274
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7.349.721.503	14.879.349.413
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.15	-	613.597.043
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		335.567.777.881	338.974.482.915
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.912.076.965	2.912.076.965
1. Phải thu dài hạn khác	216	4.5	2.912.076.965	2.912.076.965
II. Tài sản cố định	220		19.589.544.795	20.988.448.012
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.9	3.498.982.054	4.432.938.467
- Nguyên giá	222		33.496.802.534	33.511.842.425
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(29.997.820.480)	(29.078.903.958)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.10	16.090.562.741	16.555.509.545
- Nguyên giá	228		22.977.113.159	22.977.113.159
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6.886.550.418)	(6.421.603.614)
III. Bất động sản đầu tư	230	4.11	63.674.276.465	66.606.255.305
- Nguyên giá	231		103.327.212.088	103.327.212.088
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(39.652.935.623)	(36.720.956.783)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		28.396.965.145	25.066.783.968
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.12	28.396.965.145	25.066.783.968
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	4.2	214.958.388.968	214.958.388.968
1. Đầu tư vào công ty con	251		207.027.132.620	207.027.132.620
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		18.730.978.694	18.730.978.694
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(10.799.722.346)	(10.799.722.346)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		6.036.525.543	8.442.529.697
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.8	6.036.525.543	8.442.529.697
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		969.158.273.318	1.605.031.225.380

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
			VND	(Trình bày lại) VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		633.538.613.883	1.256.073.178.533
I. Nợ ngắn hạn	310		617.891.522.228	1.241.707.833.194
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.13	189.483.421.856	175.467.554.348
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.14	179.883.696.338	220.586.620.665
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.15	1.905.982.271	46.942.386
4. Phải trả người lao động	314		617.114.121	2.506.613.995
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.16	1.493.792.683	884.346.938
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	4.17	224.020.161	151.500.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.18	239.158.383.652	838.680.035.557
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.125.111.146	3.384.219.305
II. Nợ dài hạn	330		15.647.091.655	14.365.345.339
1. Phải trả dài hạn khác	337	4.18	15.647.091.655	14.365.345.339
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		335.619.659.435	348.958.046.847
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.19	333.696.199.495	347.034.586.907
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		154.402.680.000	154.402.680.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		154.402.680.000	154.402.680.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		114.168.390.910	114.168.390.910
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		29.732.320.126	29.732.320.126
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		7.338.446.765	7.338.446.765
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		28.054.361.694	41.392.749.106
- LNST chưa phân phối/(Lỗ) lũy kế đến cuối năm trước	421a		8.771.321.265	(639.828.196)
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		19.283.040.429	42.032.577.302
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		1.923.459.940	1.923.459.940
1. Nguồn kinh phí	431	4.20	1.923.459.940	1.923.459.940
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		969.158.273.318	1.605.031.225.380


Người lập biểu
Trần Thanh Bình


Kế toán trưởng
Nguyễn Thị Thu Dung


Tổng Giám đốc
Trần Mỹ Linh
Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	84.213.564.530	97.100.430.177
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.2	-	223.666.667
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		84.213.564.530	96.876.763.510
4. Giá vốn hàng bán	11	5.3	49.823.746.736	50.094.772.066
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		34.389.817.794	46.781.991.444
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.4	17.804.659.381	41.172.314.045
7. Chi phí tài chính	22	5.5	1.115.524.616	3.587.482.259
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25	5.6	14.981.380.153	21.053.382.007
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.7	14.102.031.571	20.038.010.529
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		21.995.540.835	43.275.430.694
11. Thu nhập khác	31	5.8	566.240.309	575.272.721
12. Chi phí khác	32	5.9	794.969.920	1.980.441
13. Lợi nhuận/(Lỗ) khác (40=31-32)	40		(228.729.611)	573.292.280
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		21.766.811.224	43.848.722.974
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.10	2.483.770.795	1.816.145.672
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		19.283.040.429	42.032.577.302

Người lập biểu
Trần Thanh Bình

Kế toán trưởng
Nguyễn Thị Thu Dung



Tổng Giám đốc
Trần Mỹ Linh

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
			VND	(Trình bày lại) VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		21.766.811.224	43.848.722.974
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư	02		4.437.357.257	4.455.661.824
- Các khoản dự phòng	03		140.046.436	541.703.094
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		56.975.983	(500.880.547)
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(17.841.865.009)	(40.980.795.599)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		8.559.325.891	7.364.411.746
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		251.316.536.898	(8.914.975.687)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-	(165.288.569)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(218.414.914.723)	411.256.816.975
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		3.229.958.413	(723.224.684)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(882.153.818)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		44.690.906.479	407.935.585.963
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(3.436.656.377)	(1.461.770.825)
2. Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		4.818.182	127.272.727
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(1.380.000.000)
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7.841.865.009	10.725.692.351
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		4.410.026.814	8.011.194.253
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	(360.474.000.000)
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(31.161.028.800)	(15.116.227.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(31.161.028.800)	(375.590.227.200)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		17.939.904.493	40.356.553.016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
			VND	(Trình bày lại) VND
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		148.987.522.471	108.643.119.219
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	(12.149.764)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	4.1	166.927.426.964	148.987.522.471

Người lập biểu
Trần Thanh Bình

Kế toán trưởng
Nguyễn Thị Thu Dung



Tổng Giám đốc
Trần Mỹ Linh
Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính riêng kèm theo.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Y dược phẩm Vimedimex (gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300479760 đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 06 năm 2006 và được thay đổi lần thứ 36 ngày 27 tháng 03 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là: 154.402.680.000 đồng (Bằng chữ: Một trăm năm mươi tư tỷ bốn trăm linh hai triệu sáu trăm tám mươi nghìn đồng). Tổng số cổ phần là 15.440.268 cổ phần, mệnh giá 01 (một) cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 47 người (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 70 người).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh chính là thương mại, dịch vụ và bất động sản.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong năm là:

- Dịch vụ nhận ủy thác xuất nhập khẩu;
- Kinh doanh cho thuê cao ốc văn phòng, kho vận.

1.4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5. Cấu trúc Doanh nghiệp

Tên Công ty	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ %	Hoạt động chính
Công ty con				
Công ty TNHH Dược phẩm Vimedimex	Hồ Chí Minh	100	100	Bán buôn sản phẩm thuốc, tân dược, thực phẩm chức năng, thiết bị y tế, mỹ phẩm, hàng tiêu dùng cho mẹ và bé
Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương	Bình Dương	100	100	Bán buôn sản phẩm thuốc, tân dược, thực phẩm chức năng, thiết bị y tế, mỹ phẩm, hàng tiêu dùng cho mẹ và bé
Công ty TNHH - Trung tâm phân phối dược phẩm Vimedimex	Hà Nội	55,6	55,6	Bán buôn, bán lẻ sản phẩm thuốc, hợp tác kinh doanh, khám chữa bệnh
Công ty TNHH MTV Dược Đà Lạt liệu Vimedimex		100	100	Trồng dược liệu

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động chính</u>
Chi nhánh Hà Nội	Hà Nội	Buôn bán, phân phối các sản phẩm thuốc
Trung tâm Nghiên cứu trồng và chế biến cây thuốc Đà Lạt (i)	Đà Lạt	Trồng dược liệu

(i) Trung tâm Nghiên cứu trồng và chế biến cây thuốc Đà Lạt hiện đã ngừng hoạt động.

1.6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng

Số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính riêng của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Giả định hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

2.3. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

- Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị

3.4. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào Công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

3.5. Các khoản phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

3.7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	05 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	05 - 08 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
Vườn cây kinh doanh	06 năm
Tài sản khác	04 - 25 năm

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

3.9. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	24 - 25 năm
Quyền sử dụng đất	50 năm

3.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.11. Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát

Công ty ghi nhận trong Báo cáo tài chính riêng các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát các nội dung sau:

- Giá trị tài sản mà Công ty hiện sở hữu.
- Các khoản nợ phải trả mà Công ty phải gánh chịu.
- Doanh thu được chia từ việc bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh.
- Các khoản chi phí phải gánh chịu.

3.12. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

3.13. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp dịch vụ.

3.14. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước cho một hay nhiều kỳ kế toán chủ yếu bao gồm các khoản khách hàng trả trước tiền thuê tài sản cho nhiều kỳ. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

3.15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

3.16. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

3.17. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu

Doanh thu hoạt động dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu là phí ủy thác Công ty được hưởng.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tặng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

3.18. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ cung cấp trong năm và được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm. Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

3.19. Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế trong quá trình bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

3.20. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, chi phí khấu hao; chi phí dự phòng; dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

3.21. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.22. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là bên liên quan nếu cùng được kiểm soát chung hoặc cùng chịu sự ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	-	16.824.921
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	10.527.426.964	10.656.219.420
Các khoản tương đương tiền (i)	156.400.000.000	138.314.478.130
	166.927.426.964	148.987.522.471

(i) Tại ngày 31/12/2023, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 (một) tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 2,7%/năm đến 3,1%/năm.

4.2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty con	207.027.132.620	-	207.027.132.620	-
Công ty TNHH - Trung tâm Phân phối Dược phẩm Vimedimex (i)	92.027.132.620	-	92.027.132.620	-
Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương	50.000.000.000	-	50.000.000.000	-
Công ty TNHH Dược phẩm Vimedimex	65.000.000.000	-	65.000.000.000	-
Đầu tư vào đơn vị khác	18.730.978.694	(10.799.722.346)	18.730.978.694	(10.799.722.346)
Công ty CP XNK - Dịch vụ và Đầu tư Việt Nam (Vicosimex)	2.185.000.000	-	2.185.000.000	-
Công ty CP BV Pharma (ii)	10.799.722.346	(10.799.722.346)	10.799.722.346	(10.799.722.346)
Công ty CP Dược Nature Việt Nam (iii)	5.746.256.348	-	5.746.256.348	-
	225.758.111.314	(10.799.722.346)	225.758.111.314	(10.799.722.346)

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty TNHH - TTPP Dược phẩm Vimedimex có vốn điều lệ theo đăng ký là 250.000.000.000 đồng; vốn điều lệ góp thực tế là 165.547.132.620 VND. Trong đó, Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex đã góp 92.027.132.620 VND tương đương tỷ lệ 55,6% và tỷ lệ biểu quyết là 55,6%.

(ii) Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần BV Pharma phát sinh từ năm 2002 đến năm 2008 với tổng số tiền là 10.799.722.346 VND và đã được trích lập dự phòng giảm giá toàn bộ số dư khoản đầu tư này.

(iii) Ngày 15/07/2019, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex đã thông qua việc chuyển nhượng cổ phần tại Công ty Cổ phần Dược Nature Việt Nam ("Dược Nature") cho Bà Mai Thùy Linh theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 01/2019/HĐCN ngày 17/07/2019 với số lượng 570.000 cổ phần. Theo đó, Công ty ký hợp đồng chuyển nhượng 570.000 cổ phần Dược Nature cho Bà Mai Thùy Linh với giá trị là 5.700.000.000 VND.

Đến ngày 31/12/2023, Bà Mai Thùy Linh đã chuyển tiền thanh toán theo hợp đồng chuyển nhượng số tiền 4.700.000.000 VND, số tiền 1.000.000.000 VND còn lại Bà Linh chưa thanh toán. Do vậy, Công ty chưa thực hiện thêm các thủ tục chuyển nhượng cổ phần. Theo đó, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng này, Công ty ghi nhận khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Dược Nature Việt Nam là khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.

4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH Dược phẩm Phát Như Quân	30.682.293.032	30.682.293.032
Công ty Cổ phần BV Pharma	24.799.846.479	27.012.647.542
Công ty CP Thương mại và Dược phẩm Việt Nam	18.574.103.597	18.574.103.597
Công ty CP Dược phẩm Vinpharco	13.637.924.769	13.637.924.769
Công ty TNHH TM DP Ngọc Linh Trang	16.776.318.532	16.776.318.532
Công ty TNHH Dược phẩm Rồng Vàng	8.552.929.804	8.552.929.804
Công ty TNHH Dược Phẩm Thy Thu	8.133.410.065	9.713.899.298
Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu	5.972.913.418	5.972.913.418
Phải thu khách hàng khác	58.434.882.483	68.158.889.532
	185.564.622.179	199.081.919.524

Phải thu khách hàng ngắn hạn là các bên liên quan

(Xem chi tiết tại thuyết minh số 7.4)

253.705.910	107.511.880
--------------------	--------------------

4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
G42 Medications Trading LLC	-	152.224.236.626
Aurugulf Health Investment SP LLC	-	29.688.100.000
Công ty TNHH Thương mại Xây dựng Gia Tiến	2.709.680.689	-
Công ty TNHH Kỹ thương Minh Long	2.056.000.000	2.056.000.000
I-CODI Co., Ltd	1.348.779.000	1.348.779.000
Trả trước cho người bán khác	3.260.612.283	3.282.474.214
	9.375.071.972	188.599.589.840

4.5. Phải thu khác

4.5.1. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm (Trình bày lại)	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu khác là các bên thứ ba (i)	338.378.235.890	1.833.524.819	367.726.887.430	1.833.524.819
Phải thu khác là các bên liên quan (Xem chi tiết tại thuyết minh số 7.4)	1.229.471.069	-	1.229.471.069	-
	339.607.706.959	1.833.524.819	368.956.358.499	1.833.524.819

(i) Phải thu ngắn hạn khác là các bên thứ ba chủ yếu bao gồm:

- Khoản Phải thu Công ty CP BV Pharma (BV Pharma) tại ngày 31/12/2023 với số tiền là 141.667.237.726 VND (tại ngày 31/12/2022 là 141.667.237.726 VND). Khoản phải thu này sẽ được Công ty Cổ phần Dược phẩm Vimedimex 2 thanh toán cho Công ty thay cho Công ty CP BV Pharma theo Văn bản thỏa thuận 03 (ba) bên sau khi Hợp đồng số 02/2018/BVP-VMD2 của BV Pharma với Công ty Cổ phần Dược phẩm Vimedimex 2 hoàn thành.

- Khoản phải thu khác tại ngày 31/12/2023 với số tiền 193.000.000.000 VND (tại ngày 31/12/2022 là 193.000.000.000 VND), liên quan đến việc bà Nguyễn Ngọc Dung đã thực hiện ký các séc với vai trò là chủ tài khoản. Số tiền này đã được rút khỏi tài khoản ngân hàng theo các séc nêu trên nhưng chưa được nộp về. Theo nội dung Biên bản họp Hội đồng quản trị số 27/2023/BB-VMD ngày 29/10/2023, Công ty đã thực hiện rà soát hệ thống tài khoản, đối chiếu công nợ và Hội đồng Quản trị Công ty quyết định ghi tăng khoản phải thu này đồng thời ghi tăng một khoản phải trả tương ứng cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Dược phẩm Vimedimex ("VMG").

Công ty và VMG đã có Biên bản làm việc ngày 22/03/2024 và hai bên thống nhất rằng VMG sẽ phối hợp, hỗ trợ cùng Công ty thực hiện các thủ tục thu hồi khoản tiền nêu trên và VMG cam kết sử dụng số tiền 193.000.000.000 VND mà Công ty phải trả VMG (chi tiết tại Thuyết minh số 4.18.1 Phải trả ngắn hạn khác) để đảm bảo Công ty sẽ thu hồi được số tiền nêu trên và Công ty sẽ không bị thiệt hại bởi sự kiện này, VMG sẽ miễn trừ cho Công ty nghĩa vụ phải thanh toán cho VMG số tiền tương ứng với phần Công ty bị thiệt hại (nếu có). Đến ngày lập báo cáo tài chính riêng này, Công ty đang tích cực thực hiện các thủ tục theo quy định của pháp luật, gửi các cơ quan chức năng làm rõ, thu hồi khoản tiền nêu trên để đảm bảo quyền lợi của Công ty.

4.5.2. Phải thu dài hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ký cược, ký quỹ	2.912.076.965	-	2.912.076.965	-
	2.912.076.965	-	2.912.076.965	-

CÔNG TY CỔ PHẦN Y DƯỢC PHẨM VIMEDIMEX
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

4.6. Nợ xấu

	Số cuối năm		Số đầu năm		Giá trị có thể thu hồi VND	Giá trị có thể thu hồi VND
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND		
Phải thu của khách hàng	83.248.432.705	82.487.864.958	83.143.963.269	82.383.395.522	760.567.747	760.567.747
Công ty TNHH Dược phẩm Phát Như Quân	30.682.293.032	30.682.293.032	30.682.293.032	30.682.293.032	-	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Dược phẩm Việt Nam	18.574.103.597	18.574.103.597	18.574.103.597	18.574.103.597	-	-
Công ty TNHH Thương mại Dược phẩm Ngọc Linh Trang	16.776.318.532	16.630.107.729	16.776.318.532	16.630.107.729	146.210.803	146.210.803
Công ty Cổ phần Dược phẩm Vinpharco	13.637.924.769	13.023.567.825	13.637.924.769	13.023.567.825	614.356.944	614.356.944
Các đối tượng khác	3.577.792.775	3.577.792.775	3.473.323.339	3.473.323.339	-	-
Trả trước cho người bán	95.577.000	95.577.000	60.000.000	60.000.000	-	-
Công ty TNHH Thiên Thủy	60.000.000	60.000.000	60.000.000	60.000.000	-	-
Các đối tượng khác	35.577.000	35.577.000	-	-	-	-
Phải thu khác	1.833.524.819	1.833.524.819	1.833.524.819	1.833.524.819	-	-
Nguyễn Trung Hà	1.601.175.050	1.601.175.050	1.601.175.050	1.601.175.050	-	-
Các đối tượng khác	232.349.769	232.349.769	232.349.769	232.349.769	-	-
	85.177.534.524	84.416.966.777	85.037.488.088	84.276.920.341	760.567.747	760.567.747

4.7. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	97.112.500	(97.112.500)	97.112.500	(97.112.500)
Chi phí SXKD dở dang	179.533.349	(179.533.245)	179.533.349	(179.533.245)
Hàng hóa (i)	9.104.325.941	(48.452.423)	428.312.785.061	(48.452.423)
	9.380.971.790	(325.098.168)	428.589.430.910	(325.098.168)

(i) Theo Nghị quyết số 61/2023/QĐ-VMD của Hội đồng Quản trị ngày 15/6/2023, trong năm 2023 Công ty đã thực hiện tiêu hủy 1.085.040 liều Vắc xin Hayat-Vax ("Vắc xin Covid 19") đã hết hạn sử dụng với giá trị 419.208.459.120 VND. Đây là giá trị lô Vắc xin Covid 19 liên quan đến hợp đồng hợp tác mua, nhập khẩu và hiến tặng Vắc xin Covid 19 ngày 10/01/2022 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Tập đoàn Dược phẩm Vimedimex ("Công ty VMG"). Theo đó, Công ty có trách nhiệm thực hiện tìm kiếm và đưa Vắc xin Covid 19 về Việt Nam cho mục đích hiến tặng và Công ty VMG có trách nhiệm thanh toán toàn bộ giá trị hàng hóa cho nhà cung cấp và các chi phí phát sinh liên quan đến hoạt động này.

Hai bên đã thống nhất bù trừ khoản tiền Công ty VMG đã chuyển tài trợ cho hoạt động này với giá trị lô Vắc xin Covid 19 đã tiêu hủy nêu trên theo biên bản thỏa thuận bù trừ công nợ giữa hai bên vào ngày 25/6/2023.

4.8. Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn

4.8.1. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	234.090.909
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	11.297.233	81.781.165
Chi phí sửa chữa tài sản	105.328.032	566.194.004
Các khoản khác	10.413.750	68.927.196
	127.039.015	950.993.274

4.8.2. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí sửa chữa tài sản	4.649.876.357	7.773.255.609
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	355.132.753	644.773.116
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.424.546	15.159.561
Chi phí in ấn, marketing	1.025.538.346	-
Các khoản khác	4.553.541	9.341.411
	6.036.525.543	8.442.529.697

4.9. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Vườn cây kinh doanh		Tài sản cố định khác		Tổng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ														
Số đầu năm	16.726.425.586	4.673.641.706	4.206.911.322	4.799.903.241	152.810.137	2.952.150.433	33.511.842.425							
Tăng trong năm	-	65.695.200	-	40.780.000	-	-	106.475.200							
- Mua trong năm	-	65.695.200	-	40.780.000	-	-	106.475.200							
Giảm trong năm	-	-	-	(74.866.091)	-	-	(46.649.000)							
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(74.866.091)	-	-	(46.649.000)							
Số cuối năm	16.726.425.586	4.739.336.906	4.206.911.322	4.765.817.150	152.810.137	2.905.501.433	33.496.802.534							
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ														
Số đầu năm	13.766.837.193	4.185.373.346	3.836.315.053	4.281.923.496	152.810.137	2.855.644.733	29.078.903.958							
Tăng trong năm	374.249.986	87.546.738	93.723.758	466.338.239	-	18.572.892	1.040.431.613							
- Khấu hao trong năm	374.249.986	87.546.738	93.723.758	466.338.239	-	18.572.892	1.040.431.613							
Giảm trong năm	-	-	-	(74.866.091)	-	-	(121.515.091)							
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(74.866.091)	-	-	(121.515.091)							
Số cuối năm	14.141.087.179	4.272.920.084	3.930.038.811	4.673.395.644	152.810.137	2.827.568.625	29.997.820.480							
GIÁ TRỊ CÒN LẠI														
- Tại ngày đầu năm	2.959.588.393	488.268.360	370.596.269	517.979.745	-	96.505.700	4.432.938.467							
- Tại ngày cuối năm	2.585.338.407	466.416.822	276.872.511	92.421.506	-	77.932.808	3.498.982.054							

Nguyên giá của Tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 22.220.774.297 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 18.876.861.420 VND).

4.10. Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	<i>Quyền sử dụng đất</i> VND	<i>Phần mềm máy tính</i> VND	<i>Tổng</i> VND
NGUYÊN GIÁ			
Số đầu năm	21.279.738.169	1.697.374.990	22.977.113.159
Số cuối năm	21.279.738.169	1.697.374.990	22.977.113.159
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số đầu năm	4.724.228.624	1.697.374.990	6.421.603.614
Tăng trong năm	464.946.804	-	464.946.804
- <i>Khấu hao trong năm</i>	464.946.804	-	464.946.804
Số cuối năm	5.189.175.428	1.697.374.990	6.886.550.418
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
- Tại ngày đầu năm	16.555.509.545	-	16.555.509.545
- Tại ngày cuối năm	16.090.562.741	-	16.090.562.741

Nguyên giá Tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.697.374.990 VND (tại 31 tháng 12 năm 2022 là: 1.697.374.990 VND).

4.11. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê

	<i>Quyền sử dụng đất</i> VND	<i>Nhà cửa</i> VND	<i>Tổng</i> VND
NGUYÊN GIÁ			
Số đầu năm	59.568.178.831	43.759.033.257	103.327.212.088
Số cuối năm	59.568.178.831	43.759.033.257	103.327.212.088
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số đầu năm	13.522.712.513	23.198.244.270	36.720.956.783
Tăng trong năm	1.316.423.840	1.615.555.000	2.931.978.840
- <i>Khấu hao trong năm</i>	1.316.423.840	1.615.555.000	2.931.978.840
Số cuối năm	14.839.136.353	24.813.799.270	39.652.935.623
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
- Tại ngày đầu năm	46.045.466.318	20.560.788.987	66.606.255.305
- Tại ngày cuối năm	44.729.042.478	18.945.233.987	63.674.276.465

Bất động sản đầu tư là một phần tòa nhà và quyền sử dụng đất tại số 246 Cống Quỳnh, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh và tòa nhà tại số 45 Võ Thị Sáu, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh đang được sử dụng để cho thuê.

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của Bất động sản đầu tư tại ngày kết thúc niên độ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của Bất động sản đầu tư.

4.12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Mua sắm Tài sản cố định	1.060.000.000	-
<i>Phát triển phần mềm hệ thống Oracle Netsuite</i>	<i>1.060.000.000</i>	-
Xây dựng cơ bản	27.336.965.145	25.066.783.968
<i>Dự án 18 Hoàng Văn Thụ, Đà Lạt (i)</i>	<i>25.866.174.377</i>	<i>24.862.815.212</i>
<i>Dự án Văn phòng giao dịch tại TP. Cần Thơ</i>	<i>1.266.822.012</i>	-
<i>Dự án khác</i>	<i>203.968.756</i>	<i>203.968.756</i>
	28.396.965.145	25.066.783.968

(i) Dự án Đầu tư xây dựng Trung tâm nghiên cứu bảo tồn và phát triển dược liệu Tây Nguyên tại số 18 Hoàng Văn Thụ, phường 5, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng theo Hợp đồng hợp tác đầu tư kinh doanh ký giữa Công ty và Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Thảo Nguyên ("Thảo Nguyên"). Dự án được triển khai trên diện tích 51.523,99 m² với mục tiêu bảo tồn và phát triển Dược liệu khu vực Tây Nguyên, xây dựng Công trình cơ sở lưu trú phục vụ Tổ chức/Cá nhân có nhu cầu đến nghiên cứu, tham quan, nghỉ dưỡng nhằm giới thiệu mô hình bảo tồn và phát triển Dược liệu, phát triển du lịch canh nông.

Theo các điều khoản hợp đồng hợp tác kinh doanh thì Công ty đại diện các bên đứng tên Chủ đầu tư. Giá trị góp vốn của Công ty là toàn bộ tài sản gắn liền với thửa đất và góp sức với vai trò là Chủ đầu tư Dự án. Bên Thảo Nguyên góp toàn bộ số tiền cần thiết bỏ ra để lập, thực hiện Dự án. Lợi nhuận hợp tác sẽ được chia cho mỗi bên như sau: Công ty được hưởng 10% và Thảo Nguyên được hưởng 90% của lợi nhuận hợp tác.

Dự án dự kiến hoàn thành đưa vào khai thác trong năm 2024. Theo thỏa thuận giữa hai bên thì toàn bộ chi phí đầu tư xây dựng Dự án và các chi phí phát sinh khác trong trường hợp Dự án không được sự chấp thuận chủ trương đầu tư của Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền hay dự án đi vào hoạt động không hiệu quả sẽ do Thảo Nguyên gánh chịu. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng này, Dự án vẫn đang trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư.

4.13. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Mi Pharma Private Limited	15.068.218.708	15.068.218.708	16.800.292.944	16.800.292.944
Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương	13.178.022.223	13.178.022.223	16.510.453.182	16.510.453.182
Công ty TNHH IDS Medical System Việt Nam	6.835.495.000	6.835.495.000	6.835.495.000	6.835.495.000
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Tạ Thiên Ân	5.972.913.418	5.972.913.418	5.972.913.418	5.972.913.418
Các đối tượng khác	148.428.772.507	148.428.772.507	129.348.399.804	129.348.399.804
	189.483.421.856	189.483.421.856	175.467.554.348	175.467.554.348

Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan

(Xem chi tiết tại thuyết minh số 7.4)	13.890.283.890	13.890.283.890	15.271.018.627	15.271.018.627
---------------------------------------	-----------------------	-----------------------	-----------------------	-----------------------

4.14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương	173.424.397.969	214.729.070.775
Cửa hàng An Khang	3.600.177.236	3.600.177.236
Các đối tượng khác	2.859.121.133	2.257.372.654
	179.883.696.338	220.586.620.665

Người mua trả tiền trước ngắn hạn là các bên liên quan

(Xem chi tiết tại thuyết minh số 7.4)	173.424.397.969	214.729.070.775
---------------------------------------	------------------------	------------------------

4.15. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Phát sinh trong năm			Số cuối năm	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp/ khấu trừ	Phải nộp	Phải thu	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	-	10.073.723.047	10.073.723.047	-	-	
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	752.606.719	752.606.719	-	-	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	613.597.043	2.483.770.795	-	1.870.173.752	-	
Thuế thu nhập cá nhân	46.942.386	-	1.610.199.213	1.621.333.080	35.808.519	-	
Tiền thuế đất	-	-	7.182.427.445	7.182.427.445	-	-	
Các loại thuế khác	-	-	5.000.000	5.000.000	-	-	
	46.942.386	613.597.043	22.107.727.219	19.635.090.291	1.905.982.271	-	

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

4.16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí sửa chữa TSCĐ	482.779.966	482.779.966
Chi phí kiểm toán	630.000.000	-
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	381.012.717	401.566.972
	1.493.792.683	884.346.938

4.17. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Doanh thu nhận trước	224.020.161	151.500.000
	224.020.161	151.500.000

4.18. Phải trả khác

4.18.1. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm (Trình bày lại) VND
Kinh phí công đoàn	19.646.682	25.994.300
Bảo hiểm xã hội	32.068.449	32.068.449
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	5.916.857.640	6.379.566.340
Phải trả tiền cổ tức	562.133.177	842.625.977
Các khoản phải trả, phải nộp khác:	232.627.677.704	831.399.780.491
- Công ty CP Tập đoàn Dược phẩm Vimedimex (i)	193.000.000.000	790.333.839.192
- Công ty CP BV Pharma (ii)	10.799.722.346	10.799.722.346
- Công ty CP Đầu tư Bất động sản Thảo Nguyên (iii)	8.500.000.000	7.000.000.000
- Công ty CP Dịch vụ Hàng hóa Thăng Long (iv)	6.000.000.000	6.000.000.000
- Mai Thùy Linh (v)	4.700.000.000	4.700.000.000
- Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương	4.300.181.998	4.335.313.258
- Công ty CP Chứng khoán Hòa Bình (vi)	2.615.730.113	2.234.508.240
- Phải trả khác	2.712.043.247	5.996.397.455
	239.158.383.652	838.680.035.557

Phải trả ngắn hạn khác là các bên liên quan

(Xem chi tiết tại thuyết minh số 7.4)

199.915.912.111	796.903.660.690
------------------------	------------------------

(i) Số dư phải trả tại ngày 31/12/2023 liên quan đến khoản nhận tiền tài trợ mua Vắc xin phòng chống dịch Covid-19 từ Công ty Cổ phần Tập đoàn Dược phẩm Vimedimex ("Công ty VMG") trong năm 2022 mà Công ty chưa hoàn trả cho Công ty VMG, được ghi nhận theo Biên bản họp Hội đồng quản trị số 27/2023/BB-VMD ngày 29 tháng 10 năm 2023 (chi tiết tại Thuyết minh số 4.5.1, Phải thu ngắn hạn khác).

(ii) Khoản tiền Công ty Cổ phần BV Pharma chuyển tiền nhưng hai bên chưa thống nhất nội dung công nợ được bù trừ với số tiền thanh toán này.

(iii) Khoản tiền hợp tác kinh doanh với Công ty CP Bất động sản Thảo Nguyên thực hiện dự án Trung tâm Nghiên cứu bảo tồn và phát triển Dược liệu Tây Nguyên tại số 18 đường Hoàng Văn Thụ, Đà Lạt, Lâm Đồng (chi tiết dự án tại Thuyết minh số 4.12 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang).

(iv) Khoản tiền hợp tác kinh doanh nhận từ Công ty CP Dịch vụ Hàng hóa Thăng Long ("Thăng Long") theo hợp đồng Hợp tác kinh doanh số 37/HTĐT/2017 ngày 11/01/2017 về việc kinh doanh tại số 53 Đường Nguyễn Chí Thanh, Phường 9, Quận 5, TP Hồ Chí Minh. Theo đó, hai bên thống nhất hợp tác đầu tư xây dựng một hệ thống tòa nhà văn phòng và căn hộ dịch vụ, phía Công ty góp vốn bằng tài sản trên đất tại thửa đất 53 Nguyễn Chí Thanh cũng như quyền và nghĩa vụ gắn liền với thửa đất theo Hợp đồng thuê đất số 6725/HĐ-TNMT-ĐKKTD, phía Thăng Long góp vốn bằng toàn bộ chi phí đầu tư nâng cấp xây dựng hệ thống tòa nhà văn phòng và căn hộ dịch vụ.

(v) Khoản tiền nhận chuyển nhượng cổ phần tại Công ty Cổ phần Dược Nature Việt Nam từ bà Mai Thùy Linh. Bà Mai Thùy Linh chưa thanh toán đủ giá trị hợp đồng chuyển nhượng nên chưa hoàn tất các thủ tục chuyển nhượng cổ phần (Xem Thuyết minh số 4.2 - Các khoản đầu tư tài chính)

(vi) Lợi nhuận phân chia Quý 4/2023 cho Công ty CP Chứng khoán Hòa Bình liên quan đến Bất động sản đầu tư là một phần của Tòa cao ốc Văn phòng Vimedimex tại số 246 Cống Quỳnh, phường Phạm Ngũ Lão, quận 1, TP. Hồ Chí Minh. Đây là tài sản hình thành từ hợp đồng góp vốn đầu tư xây dựng cao ốc Văn phòng Vimedimex số 022/2009/HĐ-VM-HBS giữa Công ty CP Chứng khoán Hòa Bình và Công ty CP Y Dược phẩm Vimedimex.

4.18.2. Phải trả dài hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	15.598.651.655	14.316.905.339
Các khoản phải trả, phải nộp khác	48.440.000	48.440.000
	15.647.091.655	14.365.345.339
Phải trả dài hạn khác là các bên liên quan		
(Xem chi tiết tại thuyết minh số 7.4)	396.562.500	396.562.500

4.19. Vốn chủ sở hữu

4.19.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Tổng
	VND	VND		VND	VND		VND	VND	
Số dư đầu năm trước	154.402.680.000	114.168.390.910	29.732.320.126	6.282.235.091	16.912.863.152	321.498.489.279			
Tăng trong năm trước	-	-	-	1.056.211.674	42.032.577.302	43.088.788.976			
- Trích Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	-	-	-	1.056.211.674	-	1.056.211.674			
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	42.032.577.302	42.032.577.302			
Giảm trong năm trước	-	-	-	-	(17.552.691.348)	(17.552.691.348)			
- Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(1.056.211.674)	(1.056.211.674)			
- Trích Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	-	-	-	-	(1.056.211.674)	(1.056.211.674)			
- Chia cổ tức	-	-	-	-	(15.440.268.000)	(15.440.268.000)			
Số dư cuối năm trước	154.402.680.000	114.168.390.910	29.732.320.126	7.338.446.765	41.392.749.106	347.034.586.907			
Số dư đầu năm nay	154.402.680.000	114.168.390.910	29.732.320.126	7.338.446.765	41.392.749.106	347.034.586.907			
Tăng trong năm	-	-	-	-	19.283.040.429	19.283.040.429			
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	19.283.040.429	19.283.040.429			
Giảm trong năm	-	-	-	-	(32.621.427.841)	(32.621.427.841)			
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	-	-	-	-	(1.740.891.841)	(1.740.891.841)			
- Chia cổ tức (i)	-	-	-	-	(30.880.536.000)	(30.880.536.000)			
Số dư cuối năm nay	154.402.680.000	114.168.390.910	29.732.320.126	7.338.446.765	28.054.361.694	333.696.199.495			

(i) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 15/2023/NQ-VMD ngày 29 tháng 06 năm 2023, cụ thể:
 - Quỹ khen thưởng phúc lợi (5% LNST): 1.740.891.841 VND
 - Chia cổ tức (20%/Mệnh giá): 30.880.536.000 VND

4.19.2. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.440.268	15.440.268
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.440.268	15.440.268
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	15.440.268	15.440.268
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.440.268	15.440.268
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	15.440.268	15.440.268

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

4.20. Nguồn kinh phí

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Nguồn kinh phí đầu năm	1.923.459.940	1.923.459.940
Nguồn kinh phí cuối năm	1.923.459.940	1.923.459.940

4.21. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán riêng

4.21.1. Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại:

- Số 53 đường Nguyễn Chí Thanh, phường 9, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh với mục đích để sản xuất kinh doanh (văn phòng làm việc) từ năm 2009 đến ngày 01/01/2046. Diện tích khu đất thuê là 700,6 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước. Tuy nhiên Công ty đã ủy quyền toàn bộ quyền và nghĩa vụ liên quan hiện khu đất này cho Công ty CP Dịch vụ Hàng hóa Thăng Long (Chi tiết Hợp tác kinh doanh với Công ty Thăng Long tại Thuyết minh số 4.18 - Phải trả khác).

- Số 45 đường Võ Thị Sáu, phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh với diện tích 2.692 m², thời hạn thuê đến ngày 31/12/2045 để sử dụng làm trung tâm thương mại dược phẩm và văn phòng. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

- Số 18 đường Hoàng Văn Thụ, phường 5, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng với diện tích thuê 51.523,99 m², thời hạn thuê đất đến hết ngày 25/12/2055 để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

- Xá Tà Nung, thành phố Đà Lạt, Lâm Đồng với diện tích 83.198,9 m² đất chuyên dùng và đất nông nghiệp, thời hạn thuê đất 50 năm kể từ 03/12/1993. Theo hợp đồng này, Công ty phải thanh toán tiền thuê đất hàng năm tính từ ngày 26/3/2010 cho đến ngày đáo hạn theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Công ty ký các hợp đồng thuê tài sản trên đất tại:

- Thuê mặt bằng nhà, đất số 36/212B phường Trường Thọ, quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh để sử dụng với mục đích làm cơ sở sản xuất kinh doanh và kho từ năm 2008 đến năm 2021 (theo Hợp đồng cho thuê mặt bằng nhà, đất số 330-HĐ/VPTU ngày 19/01/2009 và Phụ lục hợp đồng số 17-HĐ/VPTU ngày 19/12/2022 gia hạn hợp đồng đến ngày 31/12/2022). Diện tích khu đất thuê là 11.064,4 m². Giá thuê đất được điều chỉnh theo chu kỳ 3 năm một lần cho phù hợp với thực tế của thị trường và chính sách của Nhà nước. Theo Biên bản làm việc ngày 17/11/2023 giữa Công ty và Văn phòng Thành ủy thành phố Hồ Chí Minh, Công ty đang thực hiện các thủ tục gia hạn thời gian thuê mặt bằng nhà, đất nêu trên 05 năm, từ ngày 01/01/2023 đến hết ngày 31/12/2027.

- Công ty ký hợp đồng thuê tài sản thuộc sở hữu Nhà nước là Biệt thự số 18 Hoàng Văn Thụ, phường 5, thành phố Đà Lạt với tổng diện tích sử dụng là 642,56 m² từ ngày 10/04/2019 đến ngày 10/04/2069 để sửa chữa, cải tạo sử dụng vào mục đích sản xuất, kinh doanh. Giá thuê đất được điều chỉnh theo chu kỳ 5 năm một lần theo mức giá do Ủy ban Nhân dân tỉnh quy định tại thời điểm thực hiện mỗi chu kỳ mới.

4.21.2. Ngoại tệ các loại

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Dollar Mỹ (USD)	-	36.822

4.21.3. Nợ khó đòi đã xử lý

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Nợ khó đòi đã xử lý	37.329.519.696	37.329.519.696

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Doanh thu bán hàng hóa	-	3.906.465.194
Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.536.528.514	23.277.130.982
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	75.677.036.016	69.916.834.001
	84.213.564.530	97.100.430.177

Doanh thu phát sinh trong năm với các bên liên quan

(Xem chi tiết tại thuyết minh số 7.4)

	3.424.946.531	13.733.455.001
--	----------------------	-----------------------

5.2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Giảm giá hàng bán	-	223.666.667
	-	223.666.667

5.3. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Giá vốn hàng bán hàng hóa đã bán	-	2.561.812.798
Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư	49.823.746.736	47.532.959.268
	49.823.746.736	50.094.772.066

5.4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.574.706.238	4.163.522.872
Cổ tức, lợi nhuận được chia	11.150.000.000	36.690.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	79.953.143	318.791.173
	17.804.659.381	41.172.314.045

Doanh thu hoạt động tài chính phát sinh trong năm với các bên liên quan

(Xem chi tiết tại thuyết minh số 7.4)	10.000.000.000	36.000.000.000
---------------------------------------	-----------------------	-----------------------

5.5. Chi phí tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.115.524.616	3.525.210.973
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	-	62.271.286
	1.115.524.616	3.587.482.269

5.6. Chi phí bán hàng

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên	3.333.662.878	4.255.056.722
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	80.743.262	446.985.954
Chi phí khấu hao tài sản cố định	203.757.648	168.628.760
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.110.690.053	15.077.445.050
Chi phí khác bằng tiền	1.252.526.312	1.105.265.521
	14.981.380.153	21.053.382.007

5.7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	5.400.055.497	8.102.666.726
Chi phí vật liệu quản lý	44.076.706	93.463.861
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.143.735.040	1.249.364.893
Thuế, phí và lệ phí	11.215.826	1.514.175.669
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.018.115.442	4.334.143.503
Chi phí khác bằng tiền	3.344.786.624	4.250.945.206
Dự phòng tổn thất các khoản nợ phải thu khó đòi	140.046.436	493.250.671
	14.102.031.571	20.038.010.529

5.8. Thu nhập khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	4.818.182	127.272.727
Thu nhập từ vi phạm hợp đồng kinh tế	557.499.300	432.122.280
Thu nhập khác	3.922.827	15.877.714
	566.240.309	575.272.721

5.9. Chi phí khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phạt vi phạm hành chính, chậm nộp	794.969.920	1.980.441
	794.969.920	1.980.441

5.10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	21.766.811.224	43.848.722.974
- Các khoản điều chỉnh tăng	1.802.042.749	1.922.005.386
+) <i> Các khoản phạt vi phạm hành chính, chậm nộp</i>	799.185.606	-
+) <i> Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành</i>	1.002.857.143	1.922.005.386
- Các khoản điều chỉnh giảm	11.150.000.000	36.690.000.000
+) <i> Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	11.150.000.000	36.690.000.000
Lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp	12.418.853.973	9.080.728.360
Thu nhập từ HĐKD chịu thuế suất 20%	12.418.853.973	9.080.728.360
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp		
Chi phí thuế TNDN từ HĐKD chịu thuế suất 20%	2.483.770.795	1.816.145.672
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	2.483.770.795	1.816.145.672

5.11. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	508.749.682	1.026.257.184
Chi phí nhân công	10.858.956.534	15.606.417.963
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.061.484.698	4.455.661.824
Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.317.268.388	31.249.823.034
Chi phí khác bằng tiền	32.390.652.722	35.792.941.128
	78.137.112.024	88.131.101.133

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

6.1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng

	Năm nay VND	Năm trước VND
Bù trừ công nợ Trả trước cho người bán và Phải trả khác liên quan đến Hợp đồng hợp tác mua, nhập khẩu và hiến tặng Vắc xin ngày 10/01/2022	181.912.336.626	-
Bù trừ công nợ Phải trả khác và Hàng tồn kho liên quan đến việc tiêu hủy lô Vắc xin hết hạn sử dụng	419.208.459.120	-
	601.120.795.746	-

7. CÁC THÔNG TIN KHÁC

7.1. Tài sản tiềm tàng - Nợ tiềm tàng tại Tòa Citilight 45 Võ Thị Sáu

Trong giai đoạn trước cổ phần hóa, Công ty Xuất nhập khẩu Y tế II (tiền thân của Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex) nhận góp vốn của các tổ chức, cá nhân ("Nhà đầu tư") theo hình thức hợp tác kinh doanh để thực hiện xây dựng Tòa nhà trung tâm thương mại dược phẩm và văn phòng tại số 45 Võ Thị Sáu, phường Đakao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh ("Tòa nhà Citilight"). Sau khi Tòa nhà Citilight hoàn thành và đưa vào sử dụng, Công ty bàn giao phần diện tích cho các Nhà đầu tư theo diện tích ghi trên hợp đồng hợp tác kinh doanh để các Nhà đầu tư khai thác và sử dụng. Theo đó, các Nhà đầu tư thực hiện tự khai thác, sử dụng hoặc ủy quyền cho Công ty khai thác và hàng quý nhận lại khoản tiền thuê văn phòng tương ứng với tiền cho thuê văn phòng sau khi nộp phần phí quản lý và các khoản chi phí thuê đất, thuế nhà đất và bảo hiểm tài sản.

Ngày 16 tháng 02 năm 2020, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Y dược phẩm Vimedimex họp thảo luận về các nội dung liên quan đến Dự án Tòa nhà Citilight số 45 Võ Thị Sáu, phường Đakao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, theo Biên bản họp Hội đồng Quản trị số 03/2020/BB-VMD ngày 16/02/2020, căn cứ báo cáo tài chính năm 2007 đã được kiểm toán, tính đến hết ngày 31/12/2007:

+ Tổng giá trị đầu tư vào Tòa nhà Citilight là 98.216.735.197 đồng, trong đó tổng số vốn góp của các cá nhân, tổ chức góp vốn hợp tác kinh doanh là 55.232.686.079 đồng, chiếm tỷ lệ 56,2% tổng giá trị vốn xây dựng Tòa nhà Citilight. Số vốn thực góp của các Nhà đầu tư sau khi Công ty kiểm tra, rà soát là 50.681.070.653 đồng, chiếm tỷ lệ 51,6% tổng giá trị góp vốn xây dựng Tòa nhà Citilight.

+ Tổng số diện tích tạm bàn giao cho các Nhà đầu tư theo hợp đồng hợp tác kinh doanh là 7.029,62m², tương ứng với 70% diện tích của Tòa nhà Citilight. Theo đó, số vốn các Nhà đầu tư góp thiếu so với diện tích đã nhận là 18,4%.

Ngày 24 tháng 02 năm 2020, Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex đã ban hành văn bản số 1421/2020/CV-VMD về việc thông tin chính thống trên các Cơ quan thông tấn Báo chí liên quan đến Tòa nhà Citilight 45 Võ Thị Sáu. Trong đó nêu rõ: Công ty đã tạm dừng các hoạt động liên quan đến việc thanh toán tiền thuê diện tích thương mại tại Tòa nhà Citilight cũng như các hoạt động khác có liên quan phát sinh từ quá trình góp vốn xây dựng Tòa nhà để rà soát lại toàn bộ hoạt động góp vốn, thanh quyết toán tòa nhà Citilight, phân chia diện tích, quản lý khai thác tòa nhà Citilight, phân chia lợi nhuận, ... Tại ngày 31/12/2023, số dư phải trả các Nhà đầu tư liên quan là 84.971.919.566 VND (tại ngày 31/12/2022 là 61.016.724.365 VND).

Hiện nay, Công ty và các Nhà đầu tư chưa thống nhất được các vấn đề nêu trên. Vì vậy, sự kiện này có thể phát sinh lợi ích kinh tế và/hoặc nghĩa vụ nợ cho Công ty trong tương lai, sau khi Công ty và Nhà đầu tư thống nhất được các vướng mắc trong quá trình góp vốn, phân chia lợi nhuận, quản lý khai thác Tòa nhà Citilight theo quy định của pháp luật hiện hành.

7.2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính riêng này.

7.3. Thông tin so sánh

Năm 2023, Công ty đã quyết định điều chỉnh số liệu Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 chi tiết tại Thuyết minh số 4.5.1, Phải thu ngắn hạn, dẫn đến thay đổi số liệu so sánh của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023. Do ảnh hưởng việc điều chỉnh này, số liệu của các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 thay đổi như sau:

Thay đổi trên Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31/12/2022:

Chỉ tiêu	Mã số	Số đã báo cáo	Điều chỉnh	Số đầu năm (Sau điều chỉnh)
		VND	VND	VND
Tài sản				
1. Phải thu ngắn hạn khác	136	175.956.358.499	193.000.000.000	368.956.358.499
Nguồn vốn				
1. Phải trả ngắn hạn khác	319	645.680.035.557	193.000.000.000	838.680.035.557

Thay đổi trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022:

Chỉ tiêu	Mã số	Số đã báo cáo	Điều chỉnh	Năm trước (Sau điều chỉnh)
		VND	VND	VND
1. Tăng, giảm các khoản phải thu	09	184.085.024.313	(193.000.000.000)	(8.914.975.687)
2. Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	218.256.816.975	193.000.000.000	411.256.816.975

7.4. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

7.4.1. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và các thành viên Ban Tổng Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt:

Tổng thu nhập Ban Điều hành và thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát được hưởng trong năm như sau:

	Chức danh	Năm nay VND	Năm trước VND
Hội đồng Quản trị			
Lê Xuân Tùng	Chủ tịch	480.000.000	395.555.554
Trịnh Thanh Giảng	Phó chủ tịch	480.000.000	85.986.394
Trần Mỹ Linh	Thành viên	240.000.000	319.897.959
Christian Schlennstedt	Thành viên	220.000.000	42.993.198
Lê Tiến Dũng	Thành viên	240.000.000	264.000.000
Tô Thúy Anh	Phó chủ tịch	-	440.000.000
Nguyễn Tiến Hùng	Phó chủ tịch	-	200.000.000
Nguyễn Ngọc Dung	Phó chủ tịch	-	200.000.000
Nguyễn Thị Loan	Thành viên	-	100.000.000
Trần Đình Huỳnh	Thành viên	-	100.000.000
Nguyễn Thị Mỹ Hạnh	Thành viên	30.000.000	-
Phan Vũ Cẩm vân	Phụ trách CBTT	41.489.362	-
Ban kiểm soát		420.000.000	420.000.000
Nguyễn Bá Tuấn	Trưởng ban	180.000.000	180.000.000
Phạm Thị Thu Thảo	Thành viên	120.000.000	120.000.000
Đoàn Đức Giang	Thành viên	120.000.000	120.000.000
Ban Tổng Giám đốc		2.140.440.041	2.278.879.591
Trần Mỹ Linh	Tổng Giám đốc	740.000.000	-
Trần Quang Huy	Phó Tổng Giám đốc	406.212.768	492.000.000
Trịnh Ngọc Duyên	Phó Tổng Giám đốc	105.000.000	303.333.334
Cao Thị Thu Hằng	Phó Tổng Giám đốc	105.000.000	303.333.334
Đỗ Thị Đông	Phó Tổng Giám đốc	280.000.000	496.839.395
Vũ Thị Tuyết Minh	Phó Tổng Giám đốc	245.000.000	495.847.960
Phạm Ngọc Quân	Phó Tổng Giám đốc	259.227.273	-
Phạm Mai Anh	Phó Tổng Giám đốc	-	80.048.295
Đoàn Mạnh Huy	Phó Tổng Giám đốc	-	107.477.273

Công ty không phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty không có số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

7.4.2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: các công ty con, các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ, các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Danh sách bên liên quan khác

Bên liên quan khác	Địa điểm	Mối quan hệ
Công ty CP Dược phẩm Vimedimex 2	Hà Nội	Cổ đông lớn
Công ty TNHH - TTPP Dược phẩm Vimedimex	Hà Nội	Công ty con
Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương	Bình Dương	Công ty con
Công ty TNHH Dược phẩm Vimedimex	Hồ Chính Minh	Công ty con
Công ty CP Tập đoàn Dược phẩm Vimedimex	Hà Nội	Bên liên quan với thành viên HĐQT
Công ty TNHH Vimedimex Bình Dương	Bình Dương	Bên liên quan với thành viên HĐQT
Công ty TNHH Bất động sản Vimedimex Hoà Bình	Hồ Chính Minh	Bên liên quan với thành viên HĐQT
Công ty CP Chứng khoán Hoà Bình	Hà Nội	Bên liên quan với thành viên HĐQT

Giao dịch với các bên liên quan khác

Trong năm tài chính này có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu với các công ty có liên quan như sau:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Nội dung giao dịch	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty TNHH - TTPP Dược phẩm Vimedimex	Cung cấp dịch vụ	361.630.465	-
Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương	Cung cấp dịch vụ	3.063.316.066	12.810.895.001
Công ty TNHH Dược phẩm Vimedimex	Cung cấp dịch vụ	-	922.560.000
		3.424.946.531	13.733.455.001
Doanh thu hoạt động tài chính	Nội dung giao dịch	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương	Cổ tức, lợi nhuận được chia	10.000.000.000	36.000.000.000
		10.000.000.000	36.000.000.000
Mua hàng hóa dịch vụ	Nội dung giao dịch	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty TNHH Bất động sản Vimedimex Hoà Bình	Chi phí thuê văn phòng, phí dịch vụ	2.060.112.519	2.055.143.976
		2.060.112.519	2.055.143.976

Phân chia lợi nhuận BCC	Nội dung giao dịch	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty CP Chứng khoán Hoà Bình	Phân chia Doanh thu	15.567.922.490	12.429.725.668
Công ty CP Chứng khoán Hoà Bình	Phân chia Giá vốn	6.213.484.033	6.063.375.945
Công ty CP Chứng khoán Hoà Bình	Phân chia Lợi nhuận trước thuế	9.354.438.457	6.366.349.723

Số dư các khoản phải thu/phải trả với các bên liên quan khác

Phải thu khách hàng ngắn hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
	Giá trị VND	Giá trị VND
Công ty TNHH - TTPP Dược phẩm Vimedimex	246.420.705	-
Công ty TNHH Dược phẩm Vimedimex	-	80.086.230
Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương	-	20.140.445
Công ty CP Dược phẩm Vimedimex 2	7.285.205	7.285.205
	253.705.910	107.511.880
Phải thu ngắn hạn khác	Số cuối năm	Số đầu năm
	Giá trị VND	Giá trị VND
Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương	-	30.000.000.000
Công ty TNHH MTV Dược liệu Vimedimex	1.229.471.069	1.229.471.069
	1.229.471.069	31.229.471.069
Phải trả người bán ngắn hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
	Giá trị VND	Giá trị VND
Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương	13.178.022.223	14.552.958.362
Công ty TNHH BĐS Vimedimex Hoà Bình	630.237.128	636.035.726
Công ty CP Dược phẩm Vimedimex 2	42.584.269	42.584.269
Công ty TNHH Dược phẩm Vimedimex	39.440.270	39.440.270
	13.890.283.890	15.271.018.627
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
	Giá trị VND	Giá trị VND
Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương	173.424.397.969	214.729.070.775
	173.424.397.969	214.729.070.775

Phải trả ngắn hạn khác	Số cuối năm	Số đầu năm
	Giá trị	(Trình bày lại)
	VND	VND
Công ty CP Tập đoàn Dược phẩm Vimedimex	193.000.000.000	700.333.839.192
Công ty CP Chứng khoán Hoà Bình	2.615.730.113	2.234.508.240
Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương	4.300.181.998	4.335.313.258
	199.915.912.111	796.903.660.690
Nhận ký quỹ, ký cược	Số cuối năm	Số đầu năm
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương	396.562.500	396.562.500
	396.562.500	396.562.500

Người lập biểu
Trần Thanh Bình

Kế toán trưởng
Nguyễn Thị Thu Dung



Tổng Giám đốc
Trần Mỹ Linh

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2024